PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 334/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực Nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và thay thế 02 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Phụ lục số 02 - Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và Phụ lục số 04 - Mẫu và giải thích báo cáo tài chính của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế

toán áp dụng đối với công ty chứng khoán bằng Phụ lục số 02 - Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và Phụ lục số 04 - Mẫu và giải thích báo cáo tài chính ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC SỐ 02

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán)

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN TÀI CHÍNH	
01	**111**				**Tiền mặt**	
		1111			Tiền Việt Nam	
		1112			Ngoại tệ	
02	**112**				**Tiền gửi Ngân hàng**	Tiền gửi về hoạt động của CTCK
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
		1128			Tiền gửi ký quỹ	
03	**113**				**Tiền đang chuyển**	
		1131			Tiền Việt Nam	
		1132			Ngoại tệ	
04	**114**				**Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
05	**116**				**Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng**	
06	**117**				**Tiền gửi của tổ chức phát hành**	Mở chi tiết theo yêu cầu quản lý
		1171			Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	
			11711		Tiền Việt Nam	
			11712		Ngoại tệ	
		1172			Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			11721		Tiền Việt Nam	
			11722		Ngoại tệ	
07	**118**				**Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**	
		1181			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	
		1182			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		1183			Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
08	**121**				**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng yêu cầu quản lý
		1211			Giá mua	
			121101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12110199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết sửa lỗi giao dịch	
			121102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12110202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				12110298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			121103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12110301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12110302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12110305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				12110307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12110308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12110398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12110399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12110403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12110404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12110406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12110407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần hợp đồng chủ	
				12110408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12110498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			121105		Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				12110504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				12110505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12110598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			121106		Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110601	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110698	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
				12110699	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh sửa lỗi giao dịch	
			121107		Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110703	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110797	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần phái sinh	
				12110798	Giá mua - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121108		Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay	
				12110801	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12110802	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110803	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				12110804	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12110805	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110806	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
				12110807	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				12110898	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay khác	
			121109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục tài sản tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12110902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12110904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12110998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			121110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12111001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12111002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12111003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12111004	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12111098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121198		Giá mua - Các tài sản tài chính khác	
		1212			Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			121201		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12120101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12120102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				12120103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12120199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120201	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12120202	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120203	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				12120204	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				12120298	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			121203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12120301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12120302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12120303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12120304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12120305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12120306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12120307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12120308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12120398	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				12120399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			121204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12120403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12120405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái doanh nghiệp Nhà nước	
				12120406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12120407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12120408	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12120499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			121205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12120502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12120503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
				12120504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12120505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				12120598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12120599	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh - Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12120801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12120802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12120803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				12120804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			121209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12120901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12120902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12120903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12120904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12120905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12120998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			121210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12121002	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12121004	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12121005	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12121007	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				12121098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			121298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
09	**122**				**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	
		1221			Giá mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	
			122101		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
				12210101	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12210102	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12210103	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210104	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210105	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210106	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12210107	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210198	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12210199	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			122102		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12210201	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12210202	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12210203	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12210204	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				12210205	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12210206	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12210207	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			122105		Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo Nhóm TSTC
			122108		Giá mua - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	Chi tiết theo Nhóm TSTC
			122109		Giá mua - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	Chi tiết theo Nhóm TSTC
			122110		Giá mua - HTM khác	
10	**123**				**Các khoản cho vay**	
		1231			Cho vay hoạt động Margin	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			12311		Gốc cho vay hoạt động Margin	
			12312		Lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
		1232			Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12321		Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			12322		Lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
		1234			Cho vay vì lỗi giao dịch	
			12341		Gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			12342		Lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
11	**124**				**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**	
		1241			Giá mua Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
			124101		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12410101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - quyền mua cổ phiếu	
				12410103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				12410104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410198	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12410199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124102		Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12410298	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
			124103		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12410301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12410302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12410303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12410304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				12410307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410398	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				12410399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124104		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410401	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính phủ	
				12410402	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu kho bạc Nhà nước	
				12410403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12410404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12410405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12410406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12410407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12410498	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			124105		Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12410502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12410503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				12410504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu)
				12410598	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			124108		Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410801	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410802	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410803	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410804	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410805	Giá mua - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			124109		Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Tài sản tài chính đem thế chấp theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12410901	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12410902	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12410903	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12410904	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12410905	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12410998	Giá mua - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124110		Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12411001	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12411002	Giá mua - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12411003	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12411098	Giá mua - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			124198		Giá mua - Các tài sản tài chính AFS khác	
		1242			Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			124201		Chênh lệch đánh giá lại AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				12420101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12420103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420198	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				12420199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu sửa lỗi giao dịch	
			124202		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124203		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12420301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				12420302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12420304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				12420398	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu khác	
				12420399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu sửa lỗi giao dịch	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			124204		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420401	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12420402	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420403	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12420404	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12420405	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12420406	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12420407	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12420498	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				12420499	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chưa niêm yết sửa lỗi giao dịch	
			124205		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12420501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12420502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				12420503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				12420598	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			124208		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay	
				12420801	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				12420802	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12420803	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				12420804	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12420805	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			124209		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12420901	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12420902	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12420903	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12420904	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12420905	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
				12420998	Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
			124210		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các tài sản tài chính chưa niêm yết
				12421001	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu niêm yết	
				12421002	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12421003	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu niêm yết	
				12421004	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12421005	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12421098	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính AFS khác	
			124298		Chênh lệch đánh giá lại - Các tài sản tài chính AFS khác	
12	**129**				**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**	
		1291			Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			129101		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12910101	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				12910102	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				12910103	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12910104	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12910105	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				12910106	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết HTM - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12910107	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12910108	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12910198	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			129102		Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12910201	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				12910202	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				12910203	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				12910204	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				12910205	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				12910206	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				12910298	Dự phòng suy giảm HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
		1292			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	
			12921		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	
				129211	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				129212	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129213	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12922		Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				129221	Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
				129222	Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
				129223	Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12928		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	
		1293			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		1294			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	
			12941		Dự phòng suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12942		Dự phòng suy giảm - Trái phiếu	
			12943		Dự phòng suy giảm - Cổ phiếu	
			12949		Dự phòng suy giảm - Tài sản tài chính khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1299			Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	Chỉ sử dụng khi CTCK áp dụng ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
13	**131**				**Phải thu của khách hàng**	
		1311			Phải thu bán các tài sản tài chính	
			13111		Phải thu bán cổ phiếu	
				1311199	Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13112		Phải thu bán trái phiếu	
				1311299	Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13113		Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
				1311399	Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13114		Phải thu bán các tài sản tài chính phái sinh	
				1311499	Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13115		Phải thu các khoản cho vay	
				1311599	Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13116		Phải thu các tài sản tài chính đem thế chấp	
				1311699	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			13117		Phải thu các tài sản tài chính đáo hạn	
				1311799	Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
			13118		Phải thu tài sản tài chính khác	
				131189	Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		1312			Phải thu khách hàng khác	
14	**132**				**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1321			Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13211		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1321101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
				1321104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1321198	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13212		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
			13213		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
				1321301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321302	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1321303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1321307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321398	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13214		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1321403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1321404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1321405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DNNN
				1321407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1321408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1321498	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13215		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1321501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1321503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1321504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1321505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1321598	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13216		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321601	Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
				1321602	Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
				1321603	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1321604	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1321698	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13217		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	Chi tiết theo từng đối tượng Margin
			13218		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư	
			13219		Phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ cho vay khác	
			13297		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
			13299		Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính khác	
		1322			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			13221		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1322103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1322104	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1322198	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13222		Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				1322201	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1322203	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	
				1322204	Dự thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1322298	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13223		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1322302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1322303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1322304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1322305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1322306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1322307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1322308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1322398	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13224		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
				1322403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				1322404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1322405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				1322407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1322498	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13225		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1322501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				1322502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	
				1322503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1322504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				1322505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1322598	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13226		Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	
			13227		Dự thu tiền lãi nghiệp vụ tiền lãi - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán cho Nhà đầu tư	
			13229		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13298		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
15	**133**				**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331			Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332			Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
16	**135**				**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	
		1351			Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	
		1352			Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			13521		Phải thu hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			13522		Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	
		1353			Phải thu hoạt động tư vấn	
			13531		Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	
			13532		Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	
			13539		Phải thu hoạt động tư vấn khác	
		1354			Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	
			13541		Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	
			13542		Phải thu phí lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	
		1355			Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	
		1356			Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	
		1357			Phải thu dịch vụ tài chính khác	
		1358			Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	
		1359			Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	
		13510			Phải thu dịch vụ khác	
17	**136**				**Phải thu nội bộ**	
		1361			Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Cấp vốn ban đầu
		1368			Phải thu nội bộ khác	
18	**137**				**Phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính**	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		1371			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
		1372			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		1373			Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
19	**138**				**Phải thu khác**	Mở chi tiết đáp ứng yêu cầu quản lý
		1381			Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388			Phải thu khác	
20	**139**				**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bán tài sản tài chính	Đối với bán các tài sản tài chính chưa niêm yết (Nếu có)
		1392			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1393			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	
		1394			Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
		1398			Dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác	
					LOẠI 2 - TÀI SẢN KHÁC	
21	**141**				**Tạm ứng**	
22	**152**				**Vật tư văn phòng**	
23	**153**				**Công cụ, dụng cụ**	
24	**171**				**Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ**	
25	**211**				**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111			Nhà cửa, vật kiến trúc	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		2112			Máy móc, thiết bị	
		2113			Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114			Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118			Tài sản cố định khác	
26	**212**				**Tài sản cố định thuê tài chính**	
		2121			Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	
		2122			Tài sản cố định vô hình thuê tài chính	
27	**213**				**Tài sản cố định vô hình**	
		2131			Quyền sử dụng đất	
		2132			Quyền phát hành	
		2133			Bản quyền, bằng sáng chế	
		2134			Nhãn hiệu, tên thương mại	
		2135			Chương trình phần mềm	
		2136			Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	
		2138			TSCĐ vô hình khác	
28	**214**				**Hao mòn TSCĐ**	Sử dụng khi CTCK áp dụng phương pháp giá gốc
		2141			Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142			Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143			Hao mòn TSCĐ vô hình	
		2147			Hao mòn bất động sản đầu tư	
29	**217**				**Bất động sản đầu tư**	
30	**221**				**Đầu tư vào công ty con**	
31	**222**				**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	
32	**241**				**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411			Mua sắm TSCĐ	
		2412			Xây dựng cơ bản	
		2413			Sửa chữa lớn TSCĐ	
33	**242**				**Chi phí trả trước**	
34	**243**				**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
35	**244**				**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	
36	**245**				**Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**	
		2451			Tiền nộp ban đầu	
		2452			Tiền nộp bổ sung hàng năm	
		2453			Tiền lãi phân bổ hàng năm	
37	**249**				**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản khác**	
		2491			Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định	
			24911		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản cố định hữu hình	
			24912		Dự phòng suy giảm giá trị tài sản vô hình	
		2492			Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn	
		2498			Dự phòng giảm giá giá trị tài sản khác	
					LOẠI 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
38	**311**				**Vay**	Mở chi tiết đáp ứng yêu cầu quản lý
		3111			Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	
		3112			Vay các đối tượng khác	
39	**312**				**Vay tài sản tài chính**	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		3121			Vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
			31211		Giá trị vay ban đầu	
			31212		Chênh lệch đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính	
			31213		Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
		3122			Vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	Vay tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị phân bổ

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3123			Vay tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		3128			Vay tài sản tài chính khác	
40	**313**				**Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ**	
		3131			Mệnh giá	
		3132			Phụ trội	
		3133			Chiết khấu	
		3134			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3135			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
41	**314**				**Trái phiếu phát hành**	
		3141			Mệnh giá	
		3142			Phụ trội	
		3143			Chiết khấu	
		3144			Chi phí phát hành trái phiếu	
		3145			Lãi phải trả theo phương pháp lãi suất thực	
42	**315**				**Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán**	
		3151			Vay thanh toán giao dịch chứng khoán	
		3152			Vay sửa lỗi giao dịch chứng khoán	
43	**321**				**Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán**	
		3211			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tự doanh của CTCK	
		3212			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	
		3213			Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	
44	**322**				**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	
		3221			Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3222			Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	
45	**323**				**Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**	Nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán, hoặc đại lý phát hành chứng khoán
		3231			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	
		3232			Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	
46	**324**				**Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	
		3241			Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
		3242			Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	
47	**326**				**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**	
		3261			Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	
			32611		Phải trả phí giao dịch chứng khoán	
			32612		Phải trả phí phát hành	
		3262			Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	Chi tiết theo yêu cầu quản lý phí
		3263			Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
		3268			Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
48	**327**				**Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính**	
		3271			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3272			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
		3273			Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	
49	**331**				**Phải trả cho người bán**	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng yêu cầu quản lý
		3311			Phải trả mua các tài sản tài chính	
		3312			Phải trả cho người bán khác	
50	**332**				**Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên**	Theo quy định của pháp luật hiện hành
		3321			Kinh phí công đoàn	
		3322			Bảo hiểm xã hội	
		3323			Bảo hiểm y tế	
		3324			Bảo hiểm thất nghiệp	
		3329			Các khoản trích nộp khác	
51	**333**				**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331			Thuế GTGT phải nộp	
			33311		Thuế GTGT đầu ra	
			33312		Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
		3332			Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333			Thuế xuất, nhập khẩu	
		3334			Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế thu nhập cá nhân	
		3337			Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338			Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381		Thuế bảo vệ môi trường	
			33382		Các loại thuế khác	
		3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
52	**334**				**Phải trả người lao động**	
		3341			Phải trả công nhân viên	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3342			Phải trả người lao động khác	
53	**335**				**Chi phí phải trả**	
		3351			Trích trước chi phí lãi vay	
			33511		Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	
				335111	Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	
				335112	Trích trước lãi vay các đối tượng khác	
			33512		Trích trước lãi vay tài sản tài chính	
				335121	Trích trước lãi vay tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
				335122	Trích trước lãi vay tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn	
				335123	Trích trước lãi vay tài sản tài chính sẵn có để bán	
			33513		Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	
			33514		Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	
			33515		Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
				335151	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động tự doanh	
				335152	Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán cho hoạt động môi giới	
		3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
			33521		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	
				335211	Trích trước chi phí giao dịch	
				335212	Trích trước chi phí	
				335213	Trích trước chi phí chuyển tiền	
			33522		Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	
				335221	Trích trước chi phí giao dịch	
				335222	Trích trước chi phí	
				335223	Trích trước chi phí chuyển tiền	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3353			Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33531		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			33532		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			33539		Trích trước - Chi phí tư vấn khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3354			Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			33541		Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			33542		Trích trước - Phí họp, Đại hội đồng cổ đông, HHĐTV CTCK	
			33543		Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	
			33549		Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	
54	**336**				**Phải trả nội bộ**	
			3361		Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
			3368		Phải trả nội bộ khác	
55	**338**				**Phải trả, phải nộp khác**	Chi tiết theo từng đối tượng
		3381			Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3387			Doanh thu chưa thực hiện	
			33871		Doanh thu chưa thực hiện - FVTPL	Chi tiết theo từng Nhóm, loại đầu tư
				338711	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				3387111	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				3387112	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387113	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				3387114	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387115	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387116	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387117	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387119	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				338712	Doanh thu nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387121	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387122	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387123	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387124	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387129	Lãi nhận trước - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				338713	Doanh thu nhận trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
				3387131	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				3387132	Doanh thu nhận trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				3387133	Doanh thu nhận trước - Hợp đồng Repo	
				3387134	Doanh thu nhận trước - Giấy tờ có giá	
				3387135	Doanh thu nhận trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				3387139	Doanh thu nhận trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			33872		Doanh thu chưa thực hiện - Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				338721	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				3387211	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Chính phủ	
				3387212	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				3387213	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387214	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387215	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387216	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387217	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387218	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu niêm yết khác	
				338722	Doanh thu nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387221	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387222	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387223	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387224	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387229	Lãi nhận trước - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
			33873		Doanh thu ghi nhận trước - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
				338731	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				3387311	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Chính phủ	
				3387312	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				3387313	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387314	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387315	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387316	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp	
				3387317	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387318	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu niêm yết khác	
				338732	Doanh thu nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	
				3387321	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				3387322	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				3387323	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				3387324	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chuyển đổi	
				3387328	Lãi nhận trước - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		3388			Phải trả, phải nộp khác	
56	**341**				**Nợ thuê tài chính**	
57	**344**				**Nhận ký quỹ, ký cược**	
58	**347**				**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	
59	**352**				**Dự phòng phải trả**	
60	**353**				**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	
		3531			Quỹ khen thưởng	
		3532			Quỹ phúc lợi	
		3533			Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534			Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	
61	**356**				**Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561			Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		3562			Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
62	**359**				**Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư**	
					LOẠI 4 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
63	**411**				**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	
		4111			Vốn góp của chủ sở hữu	
			41111		Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	
			41112		Cổ phiếu ưu đãi	
		4112			Thặng dư vốn cổ phần	Chỉ sử dụng đối với công ty cổ phần
		4113			Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	Vốn phát hành trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần vốn
		4118			Vốn khác	
64	**412**				**Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý**	
		4121			Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	
			41211		Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	
		4122			Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	
			41221		Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ hữu hình	
			41222		Chênh lệch đánh giá lại tài sản vô hình	
65	**413**				**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	
		4131			Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	
		4132			Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	
66	**414**				**Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
67	**415**				**Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ**	
68	**418**				**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
69	**419**				**Cổ phiếu quỹ**	
70	**421**				**Lợi nhuận chưa phân phối**	
		4211			Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	
		4212			Lợi nhuận chưa thực hiện	
			42121		Lợi nhuận chưa thực hiện - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	
			42122		Lợi nhuận chưa thực hiện - Đánh giá lại các tài sản tài chính	
					LOẠI 5 - THU NHẬP	
71	**511**				**Thu nhập**	
		5111			Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
			511101		Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	
				5111011	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				511101101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				511101102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				511101103	Lãi bán - Chứng quyền	
				511101104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				511101198	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				5111012	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511101201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				511101202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				511101203	Lãi bán - Chứng quyền	
				511101204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				511101298	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
				5111013	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
				511101301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				511101302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511101303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511101304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511101305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511101306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511101307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
				511101308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511101398	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111014	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511101403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511101404	Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511101405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511101406	Trái phiếu doanh nghiệp	
				511101407	Trái phiếu chuyển đổi	
				511101408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511101498	Trái phiếu niêm yết khác	
				5111015	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511101501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				511101502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				511101503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
				511101504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
				511101505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				511101598	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				5111016	Lãi bán - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				511101601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
				511101602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				511101698	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5111017	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				511101703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				511101798	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				51110110	Lãi bán - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	
				5111011002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				5111011004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
				5111101005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5111101007	Lãi bán - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				511101199	Lãi bán - Các tài sản tài chính khác	
			511102		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FPTVL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				5111021	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				511102101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511102102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				511102103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				511102104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
				511102198	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
				5111022	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511102201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				511102202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511102203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền	
				511102298	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				5111023	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				511102301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
				511102302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				511102303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511102304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511102305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511102306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511102307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511102308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				511102398	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111024	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511102403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				511102404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				511102405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				511102406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
				511102407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
				511102408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511102498	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
				5111025	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511102501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				511102502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				511102503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo	
				511102504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
				511102505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				511102598	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				5111026	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				511102601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				511102602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				511102698	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
				5111027	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				511102703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				511102798	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				5111028	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay	
				511102801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				511102802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511102803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - trái phiếu niêm yết	
				511102804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511102805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511102806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	
				511102807	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính cho vay - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				5111029	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				511102901	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				511102902	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				511102903	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				511102904	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				511102905	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				511120998	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				51110210	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				5111021002	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				5111021004	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				5111021005	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				5111021007	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	
				5111021098	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính khác	
			511103		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	Bao gồm lãi tiền gửi có kỳ hạn
			511104		Phân bổ số chênh lệch tăng do đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại	
		5112			Thu nhập từ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			511201		Tiền lãi - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				51120101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				5112010101	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				5112010102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5112010103	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5112010104	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5112010105	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5112010106	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5112010107	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				5112010108	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				5112010198	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				51120102	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết	
				5112010203	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				5112010204	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				5112010205	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				5112010206	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				5112010207	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				5112010298	Tiền lãi - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			511208		Lãi khác - HTM	
		5113			Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			51131		Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	
				511311	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động Margin	
				511312	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động Margin	
			51132		Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511321	Tiền lãi gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				511322	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
			51133		Tiền lãi cho vay vì lỗi giao dịch	
				511331	Tiền lãi gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
				511332	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay vì lỗi giao dịch	
			51134		Tiền lãi cho vay tài sản tài chính khác	
				511341	Tiền lãi gốc cho vay tài sản tài chính khác	
				511342	Tiền lãi trên lãi nhập gốc cho vay tài sản tài chính khác	
			51138		Thu nhập khác từ các tài sản cho vay	
		5114			Thu nhập từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
			51141		Tiền lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	
				5114101	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				5114102	Tiền lãi - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	
			51142		Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	
				5114201	Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114202	Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				5114203	Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				5114204	Chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
			51143		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	
			51148		Thu nhập khác từ các tài sản tài chính AFS	
		5115			Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	
			51151		Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	
			51152		Doanh thu sửa lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
			51153		Doanh thu tiền lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán vì lỗi giao dịch	
			51158		Doanh thu môi giới chứng khoán khác	
		5116			Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
			51161		Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	
			51162		Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	
		5117			Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	
		5118			Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	
			51181		Phí lưu ký chứng khoán cho khách hàng	
			51188		Doanh thu lưu ký tài sản tài chính khác	
		5119			Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	
		51110			Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			511101		Doanh thu từ ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư cá nhân	
			511102		Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		51111			Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	
		51112			Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	
		51118			Doanh thu khác	
72	**515**				**Doanh thu hoạt động tài chính**	
		5151			Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	
			51511		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			51512		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		5152			Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	
		5153			Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	Từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
		5154			Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	
		5158			Doanh thu đầu tư khác	
73	**521**				**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
					LOẠI 6 - CHI PHÍ	
74	**632**				**Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh**	
		6321			Lỗ bán, chênh lệch đánh giá lại và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			632110		Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	
				6321101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				632110101	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632110102	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110103	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110104	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110198	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321102	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63210201	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				63210202	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632110203	Lỗ bán - FVTPL - Chứng quyền	
				632110204	Lỗ bán - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632110298	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321103	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632110301	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632110302	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632110303	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110304	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632110305	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110306	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110307	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632110308	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110398	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321104	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632110403	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632110404	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632110405	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632110406	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632110407	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632110408	Lỗ bán - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632110498	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321105	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632110501	Lãi bán - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632110502	Lỗ bán - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632110503	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng Repo	
				632110504	Lỗ bán - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632110505	Lỗ bán - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632110598	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321106	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh niêm yết	
				632110601	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632110602	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632110698	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321107	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
				632110703	Lỗ bán - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632110798	Lỗ bán - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321108	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Các tài sản tài chính cho vay	
				632110801	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết cho vay	
				632110802	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632110803	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Trái phiếu niêm yết cho vay	
				632110804	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết cho vay	
				632110805	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632110806	Lỗ không thu hồi - FVTPL - TSTC phái sinh niêm yết cho vay	
				632110807	Lỗ không thu hồi - FVTPL - TSTC phái sinh niêm yết cho vay	
				632110898	Lỗ không thu hồi - FVTPL - TSTC khác cho vay	
				6321109	Lỗ không thu hồi - FVTPL - Các tài sản tài chính đem thế chấp	Chi tiết cho từng loại TSTC
				6321110	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu	Chi tiết cho từng loại TSTC
				632111002	Lỗ bán - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632111004	Lỗ bán - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632111005	Lỗ bán - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632111007	Lỗ bán - FVTPL - Các công cụ phái sinh chưa niêm yết	
				632111098	Lỗ bán - FVTPL - Các tài sản tài chính khác	
			63212		Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				6321201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632120101	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120102	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120103	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120104	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632120198	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632120201	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632120202	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632120203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng quyền	
				632120298	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				6321203	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632120301	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	
				632120302	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632120303	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632120304	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120306	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120307	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120308	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120398	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321204	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632120403	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632120404	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632120405	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632120406	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632120407	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632120408	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632120498	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321205	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632120501	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				632120502	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632120503	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632120504	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Giấy tờ có giá	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632120505	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632120598	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321206	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632120601	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632120602	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632120698	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh khác	
				6321207	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632120703	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632120798	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321210	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632121001	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632121002	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632121003	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632121004	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632121005	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632121006	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632121007	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632121098	Chi phí giao dịch mua - FVTPL - các khoản đầu tư khác	
			63213		Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ
				6321301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632130102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632130103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				632130104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632130198	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết khác	
				6321302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	
				632130202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua cổ phiếu	
				632130203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng quyền	
				632130204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng chỉ lưu ký	
				632130298	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				6321303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632130301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Chính phủ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632130302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632130303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632130304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632130305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632130306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632130307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632130308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632130398	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	
				6321304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				632130404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				632130405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				632130406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu doanh nghiệp	
				632130407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chuyển đổi	
				632130408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				632130498	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6321305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130501	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				632130502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				632130503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng repo	
				632130504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Giấy tờ có giá	
				632130505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				632130598	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				6321306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng tương lai	
				632130602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, chứng khoán)	
				632130698	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác	
				6321307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632130703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
				632130798	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác	
				6321308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư cho vay	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632130801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130802	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632130804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				632130807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				6321309	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				632130901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu niêm yết	
				632130902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632130903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu niêm yết	
				632130904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	
				632130905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632130998	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
				6321310	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				632131001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				632131002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632131003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632131004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				632131098	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Các khoản đầu tư khác	
		6322			Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
			632201		Lỗ Trái phiếu niêm yết (HTM) không thu hồi khi đáo hạn	
				63220101	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết	
				6322010101	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6322010102	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6322010103	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6322010104	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6322010105	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6322010106	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6322010107	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6322010108	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6322010198	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
			632202		Lỗ Trái phiếu chưa niêm yết HTM không thu hồi khi đáo hạn	
				63220203	Lỗ bán - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - HTM - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				63220204	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63220205	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				63220206	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				63220207	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				63220208	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63220298	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
			632208		Lỗ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác HTM không thu hồi khi đáo hạn	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		6323			Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	
			632301		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				63230101	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230102	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230103	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	
				63230104	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				63230198	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632302		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230201	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông khi phân loại lại	
				63230202	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu khi phân loại lại	
				63230203	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230298	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác khi phân loại lại	
			632303		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				63230301	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ khi phân loại lại	
				63230302	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				63230303	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230304	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				63230305	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230306	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230307	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230308	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230398	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác khi phân loại lại	
			632304		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230403	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh khi phân loại lại	
				63230404	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương khi phân loại lại	
				63230405	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước khi phân loại lại	
				63230406	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp khi phân loại lại	
				63230407	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230408	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi khi phân loại lại	
				63230498	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			632305		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63230501	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước khi phân loại lại	
				63230502	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước khi phân loại lại	
				63230503	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				63230504	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá khi phân loại lại	
				63230505	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định khi phân loại lại	
				63230598	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác khi phân loại lại	
			632308		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay khi phân loại lại	
				63230801	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230802	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63230803	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230804	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230805	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			632309		Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63230901	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230902	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230903	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết khi phân loại lại	
				63230904	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết khi phân loại lại	
				63230905	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63230998	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632310	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu khi phân loại lại	
				63231005	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ khi phân loại lại	
				63231098	Ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác khi phân loại lại	
				63231099	Lỗ và ghi nhận chênh lệch ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý của AFS khi đáo hạn, thanh lý	
		6324			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính và phải thu khác	
			63241		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	
				632411	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632412	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632413	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đáo hạn từ các khoản cho vay	
				632414	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63242		Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính	Kể cả tổn thất khi đáo hạn các tài sản tài chính
				632421	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính FVTPL	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632422	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn từ các tài sản tài chính HTM	
				632423	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về đáo hạn các khoản cho vay	
				632424	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63243		Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
				632431	Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
				632432	Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
		6325			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
			63251		Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
				632511	Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632512	Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	
				632513	Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về tiền lãi từ các các khoản cho vay	
				632514	Chi phí dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
			63252		Xử lý tổn thất phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	
				632521	Xử lý tổn thất phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	
				632522	Xử lý tổn thất phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính HTM	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632523	Xử lý tổn thất phải thu và dự thu khó đòi về tiền lãi từ các khoản cho vay	
				632524	Xử lý tổn thất phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính AFS	
		6326			Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp	Kể cả trường hợp vay trên hệ thống theo hướng dẫn của VSD
			63261		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các loại tài sản tài chính	
				632611	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính FVTPL	
				632612	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính HTM	
				632613	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay	
				632614	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp cho tài sản tài chính AFS	
			63262		Xử lý tổn thất các tài sản tài chính cho vay có tài sản nhận thế chấp	
				632621	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính FVTPL	
				632622	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính HTM	
				632623	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của các khoản cho vay	
				632624	Xử lý tổn thất các khoản cho vay có tài sản nhận thế chấp của tài sản tài chính AFS	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		6327			Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	
			63271		Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	
				632711	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết	
				6327111	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327112	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327113	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327114	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327115	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327116	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327117	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327118	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63271198	Lỗ suy giảm - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632712	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				6327123	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327124	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327125	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327126	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu DN Nhà nước
				6327127	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327128	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				63271298	Lỗ suy giảm - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				63271299	Lỗ suy giảm - Công cụ thị trường tiền tệ	Chỉ gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định giữ đến ngày đáo hạn
			63272		Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	
				632721	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động Margin	
				632722	Lỗ suy giảm - Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632723	Lỗ suy giảm - Cho vay tài sản tài chính khác	
			63273		Lỗ suy giảm - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	
				632731	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết	
				6327311	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				6327312	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327313	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	
				6327314	Lỗ suy giảm - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	
				6327398	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				632732	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327321	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				6327322	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
				6327323	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
				6327398	Lỗ suy giảm - AFS - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
				632733	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết	
				6327331	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
				6327332	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327333	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327334	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327335	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327336	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327337	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327338	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327339	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
				632734	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327343	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				6327344	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				6327345	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				6327346	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	
				6327347	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
				6327348	Giá mua - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				6327349	Lỗ suy giảm - AFS - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
				632735	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327351	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				6327352	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				6327353	Giá mua - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	
				6327354	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	
				6327355	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				63273598	Lỗ suy giảm - AFS - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
				632738	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính cho vay	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				6327381	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu niêm yết	
				6327382	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				6327383	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu niêm yết	
				6327384	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	
				6327388	Lỗ suy giảm - Các tài sản tài chính cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
				6327389	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp	
				63273891	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				63273892	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63273893	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				63273894	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273895	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63273898	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính đem thế chấp - Các tài sản tài chính khác	
				6327310	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				63273101	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				63273102	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63273103	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				632731098	Lỗ suy giảm - AFS - Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các tài sản tài chính khác	
			63274		Dự phòng giảm giá các tài sản tài chính	Trong trường hợp ghi nhận TSTC theo nguyên tắc giá gốc
			63275		Chi phí đi vay của các khoản cho vay	Chi phí đi vay liên quan đến các tài sản cho vay trong hoạt động của CTCK
				632751	Chi phí đi vay cho hoạt động Margin	
				632752	Chi phí đi vay cho hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	
				632753	Chi phí đi vay của các khoản cho vay vì lỗi giao dịch	
		6328			Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	
		6329			Phí chuyển tiền bán tài sản tài chính tự doanh	
		63210			Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	
		63211			Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	
		63214			Phí thiết bị đầu cuối	
		63215			Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	Thông qua Công ty quản lý quỹ
		63216			Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		63217			Chi phí sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoạt động tự doanh	
		63218			Chi phí tư vấn pháp luật	
		63219			Chi phí tư vấn định giá tài sản tài chính	
		63220			Chi phí tư vấn đầu tư	
		63221			Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	
			632211		Chi phí nhân viên	
				6322111	Chi phí tiền lương	
				6322112	Chi phí các khoản trích theo lương	
				6322113	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
			632212		Chi phí vật tư văn phòng	
			632213		Chi phí công cụ, dụng cụ	
			632214		Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	
			632215		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
			632218		Chi phí khác	
		63222			Chi phí khác	
75	**633**				**Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**	
		6331			Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	
		6332			Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	
		6333			Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	
		6334			Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	
		6335			Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	
		6336			Chi phí hoạt động dịch vụ tài chính khác	
		6337			Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	
		6338			Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	
		6339			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
76	**635**				**Chi phí tài chính**	
		6351			Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			63511		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			63512		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		6352			Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến Các khoản cho vay (TK 123)
		6353			Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	
		6354			Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
		6358			Chi phí đầu tư khác	
77	**641**				**Chi phí bán hàng**	
78	**642**				**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**	
		6421			Chi phí nhân viên quản lý	
			64211		Lương và các khoản phúc lợi	
			64212		Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	
			64213		Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	
		6422			Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	
		6423			Chi phí công cụ, dụng cụ	
		6424			Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	
		6425			Chi phí thuế, phí và lệ phí	
		6426			Chi phí dự phòng	
		6427			Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428			Chi phí khác	
					LOẠI 7 - THU NHẬP KHÁC	
79	**711**				**Thu nhập khác**	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 8 - CHI PHÍ KHÁC	
80	**811**				**Chi phí khác**	
81	**821**				**Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	
		8211			Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212			Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
					LOẠI 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
82	**911**				**Xác định kết quả kinh doanh**	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
83	**001**				**Tài sản cố định thuê ngoài**	
84	**002**				**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	Các giấy từ có giá của Nhà đầu tư giữ hộ
85	**003**				**Tài sản nhận thế chấp**	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301298	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301398	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302298	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
				00302398	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
86	**004**				**Nợ khó đòi đã xử lý**	Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
87	**007**				**Ngoại tệ các loại**	Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
88	**008**				**Cổ phiếu đang lưu hành**	Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng cổ phiếu đang lưu hành và mệnh giá. Chỉ báo cáo về cổ đông lớn
		0081			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0082			Số lượng cổ phiếu đang lưu hành lưu ký tại CTCK	
89	**009**				**Cổ phiếu quỹ**	Theo dõi số lượng cổ phiếu quỹ và mệnh giá
		0091			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại Trung tâm lưu ký	
		0092			Số lượng cổ phiếu quỹ lưu ký tại CTCK	
90	**012**				**Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**	
		0121			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	
		0122			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	
		0123			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	
		0124			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		0125			Tài sản tài chính chờ thanh toán	
		0126			Tài sản tài chính chờ cho vay	
		0127			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	
91	**013**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**	
		0131			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	
		0132			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	
		0133			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	
		0134			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	
92	**014**				**Tài sản tài chính chờ về của CTCK**	
93	**015**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**	
94	**016**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**	
95	**017**				**Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**	
96	**022**				**Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0221			Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			02211		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02212		Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0222			Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			02221		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02122		Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0223			Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư	
			02231		Chứng khoán niêm yết cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	
				022311	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ Margin	
				022312	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư trong nước - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
			02232		Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	
				022321	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ Margin	
				022322	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài - Nghiệp vụ ứng trước tiền bán	
		0224			Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			02241		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	
			02242		Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0225			Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư	
			02251		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư trong nước	
			02152		Tài sản tài chính chờ thanh toán của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0226			Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư	
			02261		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02262		Tài sản tài chính chờ cho vay của Nhà đầu tư nước ngoài	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
		0227			Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư	
			02271		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư trong nước	
			02272		Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay của Nhà đầu tư nước ngoài	
97	**023**				**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0231			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	
			02311		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02312		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0232			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư	
			02321		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư trong nước	
			02322		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0233			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư	
			02331		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư trong nước	

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
			02332		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố của Nhà đầu tư nước ngoài	
		0234			Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	
			02341		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư trong nước	
			02342		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư nước ngoài	
			02343		Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của tổ chức khác	
98	**024**				**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**	
		0241			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	
		0242			Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	
99	**025**				**Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư**	
		0251			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	
		0252			Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	
100	**026**				**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**	
		0261			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	
		0262			Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư nước ngoài	
101	**027**				**Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**	

(Xem tiếp Công báo số 169 + 170)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng